

ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TẠI CÁC KÌ ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC

Nguyễn Thị Phương*, Nguyễn Thị Hoa**, Vũ Thùy Linh**

Từ ngữ rút gọn được hình thành chủ yếu bằng cách rút gọn các tổ hợp ngôn ngữ phức tạp và là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Trong báo cáo chính trị các kì đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ ngữ rút gọn được sử dụng tương đối nhiều, một số mục từ lặp đi lặp lại nhiều lần. Việc hiểu và sử dụng đúng từ ngữ rút gọn gặp một số khó khăn nhất định do chúng được hình thành từ một số phương thức khác nhau. Trên cơ sở khảo sát 7 bản báo cáo chính trị các kì đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhóm nghiên cứu đã thống kê được 522 mục từ ngữ rút gọn với các phương thức cấu tạo là Phương thức sử dụng số (chiếm 5,9%) và Phương thức rút gọn tổ hợp (chiếm 94,1%). Các nhóm từ ngữ rút gọn này có những đặc điểm rất khác nhau về cấu tạo.

Từ khóa: Từ ngữ rút gọn, Báo cáo chính trị, Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc điểm, phương thức cấu tạo.

Abbreviations, an important part of the Chinese vocabulary, are mainly formed by shortening the components of complex language combinations. Abbreviations are frequently used in political reports at the National Congresses of the Chinese Communist Party with the repetition of some words. There are some difficulties in properly understanding and using abbreviations as they are formed by different methods. By analyzing 7 political reports at the National Congresses of the Chinese Communist Party, the authors have listed 522 abbreviations formed by using numbers (5.9%) and shortening combinations (4.1%). These abbreviations hold a variety of structural characteristics.

Keywords: abbreviation, political report, Chinese Communist Party, characteristic, formation.

1. Đặt vấn đề

Về từ ngữ rút gọn, viết tắt trong tiếng Anh phổ biến được nhắc tới với thuật ngữ

“Abbreviation” (Garland, 1989). Hiện tượng rút gọn rất phổ biến trong các ngôn ngữ, trong tiếng Anh có rất nhiều “Abbreviation”, ví dụ “adj” là dạng rút gọn, dạng tắt của “adjective” hoặc “adjectival”, “Cert” là từ rút gọn của “Certificate” hay “UN” là dạng viết tắt của “Union Nation”,... Trong tiếng Việt cũng có khá nhiều từ ngữ rút gọn, ví dụ

* ThS., Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại thương

Email: nguyennphuongftu@ftu.edu.vn

** Sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại thương

Thanh thiếu niên”, “Ba đảm đang”, “Ba sẵn sàng”, “Khoa giáo”,...

Tiếng Hán là một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới với lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Khác với ngôn ngữ Ấn-Âu, tiếng Hán là ngôn ngữ đơn lập không biến hình. Nghĩa các câu tiếng Hán phụ thuộc nhiều vào trật tự từ và các hư từ. Do đó, từ vựng tiếng Hán có khả năng rút gọn độ dài từ ngữ, văn bản nhưng vẫn giữ được nội dung chính. Từ ngữ rút gọn (sau đây viết tắt là “TNRG”) trong tiếng Hán chủ yếu được hình thành theo cơ chế rút gọn các hình thức ngôn ngữ tương đối dài, có cấu tạo phức tạp thành những đơn vị ngôn ngữ ngắn gọn hơn. TNRG trong Tiếng Hán đã ra đời từ lâu, phương thức hình thành phong phú, xuất hiện ngày càng nhiều và được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống. Việc sử dụng nhiều TNRG trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Hán nói riêng thể hiện nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ và là xu thế chung trên thế giới.

Trong một vài thập kỷ trở lại đây, Trung Quốc phát triển mạnh mẽ về mọi mặt và đã vươn lên thành nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới. Để có được thành tựu đó không thể không kể đến năng lực lãnh đạo của các thế hệ lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc – chính đảng lãnh đạo của nước này. Trong các kì đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc (sau đây viết tắt là “ĐH ĐCS TQ”), Báo cáo chính trị (sau đây viết tắt là “BCCT”) luôn là một văn kiện vô cùng quan trọng. Đây là căn cứ cơ bản để xây dựng các văn kiện khác. BCCT của đại hội là sự kết tinh trí tuệ, tâm huyết,

trách nhiệm, sự sáng tạo, tầm nhìn, khát vọng của ĐCS TQ. Vì vậy, ngôn ngữ được sử dụng trong BCCT ĐH Đảng là ngôn ngữ chính trị sắc bén, mang đặc trưng dân tộc, thời đại, có tính kế thừa mạnh mẽ và rất sáng tạo. Do đó về mặt từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán được sử dụng trong BC chắc chắn được cân nhắc vô cùng cẩn thận và kỹ lưỡng. Qua khảo sát 7 bản BCCT các kì đại hội ĐCS TQ lần thứ 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 với tổng số 163.102 chữ Hán, chúng tôi có được kết quả là 522 TNRG (mỗi mục từ chỉ tính một lần, các mục từ lặp lại không đưa vào con số thống kê). Một số TNRG trong BCCT ĐH ĐCS TQ như “三农” (Tam nông), “港澳同胞” (Đồng bào Hồng Kông, Ma Cao), “十五计划” (Kế hoạch 5 năm lần thứ 10),... một bộ phận TNRG này được sử dụng nhiều lần trong một báo cáo hoặc trong một vài bản báo cáo khác nhau để làm nổi bật những nội dung chính của báo cáo hoặc khẳng định chính sách phát triển dài hạn hay chủ trương nhất quán của TQ qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Thông qua những TNRG này, trong đó một số TNRG được sử dụng với tần suất tương đối lớn chúng ta có thể nắm được những nội dung quan trọng trong đường lối, chính sách, mục tiêu và các biện pháp thực thi của ĐCS TQ.

Trong bài viết này nhóm tác giả sẽ đưa ra một số tiêu chí phân loại phương thức cấu tạo TNRG tiếng Hán. Trên cơ sở đó chúng tôi đã tiến hành thống kê và phân tích đặc điểm về phương thức cấu tạo của 522 mục TNRG này. Nắm được phương thức cấu tạo của TNRG sẽ góp phần giúp

người học sử dụng TNRG nói riêng hiểu đúng nghĩa, sử dụng đúng nhóm từ này cũng như góp phần hiểu chính xác nội dung của các BCCT ĐH ĐCS TQ.

2. Khái quát về từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán

2.1. Khái niệm về từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán

Với tư cách là những đơn vị ngôn ngữ tương đối đặc biệt, có số lượng lớn và được sử dụng rộng rãi, TNRG tiếng Hán từ lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc cũng như trên thế giới (trong đó có Việt Nam) quan tâm và nghiên cứu.

Về khái niệm TNRG, có thể kể ra một số quan điểm điển hình của các học giả như Trần Kiện Dân, Vũ Chiếm Khôn và Vương Cần, Mã Khánh Châu,... Học giả Trần Kiện Dân (1963) cho rằng: “Cái gọi là “简称” (giản xưng - gọi tắt) chính là việc giản hóa một đơn vị ngôn ngữ tương đối lớn thành đơn vị ngôn ngữ tương đối nhỏ, thông thường là cụm từ được giản hóa thành từ với hình thức đặc biệt, sau khi giản hóa nội dung không thay đổi”¹. Với quan điểm tương tự, Vũ Chiếm Khôn và Vương Cần (1983) cho rằng: “简称” (giản xưng) là tên gọi của sự vật hoặc cách nói đã được giản hóa của cụm từ cố định, là cách gọi tương ứng của đơn vị ngôn ngữ khi chưa được giản hóa”². Với

tên gọi “Súc lược ngữ - từ ngữ rút gọn”, học giả Mã Khánh Châu (1988) cho rằng “Súc lược ngữ bao gồm những kiểu giản xưng mà ta thường nói, nhưng không chỉ hạn chế ở những kiểu giản xưng đó”³. Đồng quan điểm với học giả Mã Khánh Châu, Viên Huy, Nguyễn Hiên Trung (2008) cho rằng “Để biểu đạt một cách ngắn gọn, rõ ràng và nhanh chóng, người ta tiến hành giản lược, rút gọn những đơn vị ngôn ngữ tương đối dài và tạo nên những từ ngữ ngắn gọn hơn gọi là ‘từ ngữ rút gọn’”⁴. Kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước, kết hợp với quan điểm cá nhân, chúng tôi đưa ra khái niệm từ ngữ rút gọn như sau:

“Từ ngữ rút gọn tiếng Hán là những đơn vị ngôn ngữ được rút gọn từ các tổ hợp ngôn ngữ tương đối dài, có cấu tạo phức tạp thành những đơn vị ngôn ngữ ngắn gọn hơn”.

Ví dụ các TNRG tiếng Hán trong BCCT các kì ĐH ĐCS TQ như “国有企业” (Doanh nghiệp nhà nước), “一国两制” (Một quốc gia, hai chế độ), “十二大” (Đại hội Đảng lần thứ 12), v.v.. Những TNRG này cùng với rất nhiều TNRG khác xuất hiện nhiều lần trong BCCT các kì ĐH ĐCS TQ.

¹ Trần Kiện Dân (1983), Giản xưng trong tiếng Hán hiện đại, *Tạp chí Ngữ văn Trung Quốc*, số tháng 4 năm 1963.

² Vũ Chiếm Khôn, Vương Cần (1983), *Khái luận từ vựng tiếng Hán hiện đại*, NXB nhân dân Nội Mong cổ.

³ Mã Khánh Châu (1988), “Từ ngữ rút gọn và phương thức cấu tạo của nó” trong *Tuyển tập nghiên cứu ngôn ngữ*, Tập 5, NXB Đại học Nam Khai.

⁴ Viên Huy, Nguyễn Hiên Trung (2008), *Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại*, NXB Ngữ Văn (袁辉、阮显忠 (2008), 《现代汉语缩略语词典》, 语文出版社, 北京).

2.2. Tiêu chí phân loại TNRG trong tiếng Hán

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi trong bài viết này được xác định chỉ là các TNRG trong tiếng Hán hiện đại. Về tiêu chí, căn cứ để xác định TNRG, chúng tôi chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn mà các tác giả Viên Huy, Nguyễn Hiền Trung và Lý Hy Tông, Tôn Liên Phần đã đưa ra. Chúng tôi đã tra cứu, đối chiếu đại đa số các mục từ trong danh mục 522 mục từ ngữ liệu của chúng tôi trong cuốn “Sổ tay lược ngữ” của tác giả Lý Hy Tông và Tôn Liên Phần (NXB Tri Thức, Trung Quốc, 1983, cuốn sổ tay này thu thập hơn 15.000 mục từ)⁵ và “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” của tác giả Viên Huy, Nguyễn Hiền Trung (NXB Ngữ Văn, Trung Quốc, 2008, cuốn từ điển này bao gồm hơn 8.000 mục từ). Chúng tôi phải sử dụng cả cuốn “Sổ tay lược ngữ” và “Từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại” để tra cứu vì cuốn sổ tay của Lý Hy Tông và Tôn Liên Phần thu thập đến hơn 15.000 mục từ nhưng thời gian xuất bản đã tương đối lâu (năm 1983), không thể thu thập các TNRG mới xuất hiện trong thời gian gần đây, trong khi đó cuốn từ điển của Viên Huy và Nguyễn Hiền Trung xuất bản muộn hơn (hai cuốn xuất bản cách nhau 25 năm) đã thu thập được thêm được những TNRG mới hơn, nhưng lại chỉ có hơn 8000 mục từ. Bên cạnh đó, đối với một số TNRG mới xuất hiện trong khoảng hơn mười năm trở lại đây mà chúng tôi không tra cứu được

trong hai cuốn sách công cụ trên, như “三个代表” (Ba đại diện), “三农” (Tam nông), “五位一体” (Năm trong một),... để xác định được chắc chắn chúng có phải là TNRG hay không chúng tôi thực hiện theo các bước sau: Trước hết chúng tôi dựa vào tiêu chí mà các tác giả trên đã đưa ra đó là TNRG phải là các đơn vị từ vựng được rút gọn lại trên cơ sở các cụm từ, các đoản ngữ dài hơn, có cấu tạo phức tạp hơn thành các từ, cụm từ ngắn gọn hơn, tức là các TNRG phải ra đời sau, trên cơ sở các tổ hợp từ nguyên gốc đã có sẵn trước đó. Sau đó chúng tôi tiến hành tìm kiếm trong các văn bản chính thức trước đó đã xuất hiện các cách nói đầy đủ của các TNRG này hay chưa. Cuối cùng, chúng tôi sử dụng thêm phương pháp “Hỏi ý kiến chuyên gia”. Danh mục 522 TNRG này đã được chúng tôi hỏi ý kiến của hai học giả, hai chuyên gia có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về TNRG tiếng Hán là Vương Khôi Kinh, nguyên là phó giáo sư của Đại học sư phạm Bắc Kinh, Trung Quốc. Ông đã từng chủ biên cuốn “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” (NXB Thương vụ, Trung Quốc, 1996)⁶ và Vương Cát Huy, hiện là phó giáo sư của Đại học Nam Khai, Trung Quốc. Ông là tác giả cuốn sách “Nghiên cứu TNRG tiếng Hán hiện đại” (NXB Nhân dân Thiên Tân, 2001)⁷.

Về tiêu chí phân loại TNRG áp dụng trong bài viết này, chúng tôi dựa vào

⁵ 李熙宗、孙莲芬(1983)《略语手册》，知识出版社

⁶ 王魁京、那须雅之(1986)《现代汉语缩略语词典》，商务印书馆

⁷ 王吉辉(2001)，《现代汉语缩略词与研究》，天津人民出版社

phương thức cấu tạo, cụ thể là về mặt hình thức các TNRG đã được hình thành nên từ các cách thức như thế nào. Căn cứ vào tiêu chí này chúng tôi chia TNRG trong tiếng Hán thành các nhóm như sau:

(a) *Nhóm phương thức dùng số (Nhóm 1)*: bao gồm 2 loại sau:

Nhóm 1A: Số kết hợp với yếu tố chung của tổ hợp gốc (sau đây viết tắt là “THG”), ví dụ “四有” (有理想、有文化、有道德、有纪律): “Bốn có” (Có lý tưởng, có văn hóa, có đạo đức, có kỷ luật), “三通” (台湾海峡两岸之间双向的直接通邮、通商与通航): “Ba thông” (Lưu thông bưu chính, thông thương và lưu thông hàng không giữa hai bờ eo biển Đài Loan),...

Nhóm 1B: Số kết hợp với yếu tố không phải là yếu tố chung mà là yếu tố chỉ thuộc tính chung của THG, “两极格局” (北约与华约两大军事集团对立的局面): “Cục diện hai cực” (Cục diện đối đầu giữa hai liên minh quân sự lớn NATO và khối Vác-sa-va), “两个基本点” (四项基本原则、改革开放): “Hai điểm cơ bản” (Bốn nguyên tắc cơ bản và cải cách mở cửa).

Có một số trường hợp TNRG có chứa số nhưng lại không thuộc nhóm 1 này mà lại thuộc nhóm 2 dưới đây. Đó là những trường hợp trong THG đã có sẵn số và khi rút gọn thì đã rút lấy số và các yếu tố khác, ví dụ “一二三产业” (第一产业: 农业、第二产业: 工业、第三产业: 服务业): Ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, hay “八五计划” (第八个五年计划): Kế hoạch 5 năm lần thứ 8.

(b) *Nhóm phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2)*: bao gồm 3 loại sau:

Nhóm 2A: Phương thức rút gọn cục bộ: Lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau (thường là một từ) trong tổ hợp gốc để thay thế cho toàn bộ tổ hợp gốc, ví dụ “长城” (万里长城): Vạn Lý Trường Thành, “水利” (水利工程): Công trình thủy lợi, cũng có một số trường hợp là từ THG rút lấy hai từ, thậm chí ba từ để tạo thành TNRG, ví dụ “中等收入” (中等水平收入): Thu nhập mức trung bình,...

Nhóm 2B: Phương thức phân hợp: rút ra yếu tố chung kết hợp với các yếu tố còn lại trong tổ hợp gốc, ví dụ: “工业农业” rút gọn thành “工农业”: Công nông nghiệp, “大型中型项目” rút gọn thành “大中型项目” (Dự án lớn và vừa), “青年少年” rút gọn thành “青少年”: Thanh thiếu niên,...

Nhóm 2C: Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phương thức phân hợp: Lấy một từ tổ của một số từ kết hợp lại với nhau, ví dụ: “公共利益” rút gọn thành “公益” (Công ích), hoặc lấy một, hai từ kết hợp với từ tổ của từ khác, ví dụ: “每个人的平均收入” rút gọn thành “人均收入”: Thu nhập bình quân đầu người,...

3. Đặc điểm phương thức cấu tạo của TNRG trong BCCT các kì ĐH ĐCS TQ

Qua khảo sát 7 bản BCCT các kì ĐH ĐCS TQ, ĐH lần thứ 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 với tổng số 163.102 chữ Hán, chúng tôi đã có được 522 mục TNRG. Về từng phương thức cấu tạo, chúng tôi có kết quả như bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả khảo sát phương thức cấu tạo của TNRG trong tiếng Hán

Tên nhóm	Số lượng (mục từ)	Tỷ lệ (%)
Nhóm 1	31	5,9
Nhóm 2	491	94,1
Tổng	522	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát BCCT các kì ĐH ĐCS TQ của nhóm nghiên cứu)

3.1. Nhóm phương thức dùng số (Nhóm 1): Nhìn vào biểu đồ trên chúng ta thấy nhóm này có số lượng rất ít, chỉ chiếm xấp xỉ 5,9%, có tất cả 31 mục từ trong tổng số 522 mục TNRG. Nhóm này lại được chia nhỏ thành hai nhóm sau:

Nhóm 1A: Số kết hợp với yếu tố chung của THG. Nhóm 1A chiếm phần lớn hơn trong nhóm phương thức dùng số, có 18/31 mục từ của nhóm 1, chiếm xấp xỉ 58,1% nhóm 1. Ví dụ:

(1) 三讲 (讲学习、讲政治、讲正气): “Ba coi trọng” (Coi trọng học tập, coi trọng chính trị, coi trọng chính thống).

(2) 三农 (农村、农业、农民): “Tam nông” (Nông thôn, nông nghiệp, nông dân).

(3) 三个有利于 (有利于发展社会主义社会的生产力、有利于增强社会主义国家的综合国力、有利于提高人民的生活水平): “Ba điều có lợi”: (Có lợi cho việc phát triển sức sản xuất XHCN, có lợi cho việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của nhà nước XHCN, có lợi cho việc nâng cao đời sống nhân dân).

Nhóm 1B: Số kết hợp với yếu tố không phải là yếu tố chung mà là yếu tố chỉ thuộc tính chung hoặc đặc điểm chung của THG. Nhóm 1B có số lượng ít hơn nhóm 1A, chiếm 41,9% tổng số nhóm 1 với 13 mục từ. Ví dụ:

(4) 两个基本点 (坚持四项基本原则, 坚持改革开放): “Hai điểm cơ bản” (Tuân thủ bốn nguyên tắc cơ bản, tuân thủ cải cách và mở cửa)

(5) 五位一体 (经济建设、政治建设、文化建设、社会建设、生态文明建设): “Ngũ vị nhất thể”: Năm trong một (Xây dựng kinh tế, xây dựng chính trị, xây dựng văn hóa, xây dựng xã hội, xây dựng văn minh sinh thái)

Về đặc điểm chung của nhóm 1, ngoài con số thì thành phần còn lại có thể là động từ, như ví dụ (1), là danh từ, như ví dụ (2). Nếu thành phần trung tâm ngữ là danh từ thì trong một số trường hợp còn có lượng từ, như ví dụ (3), (4) và các ví dụ dưới đây:

(6) 三个代表 (代表中国先进生产力的发展要求, 代表中国先进文化的前进方向, 代表中国最广大人民的根本利益): “Ba đại diện” (Đại diện cho yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất tiên tiến TQ, đại diện cho định hướng văn hóa tiên tiến TQ, đại diện cho lợi ích căn bản của quảng đại quần chúng nhân dân TQ).

(7) 四个现代化 (农业现代化、工业现代化、科技现代化、国防现代化): Bốn hiện đại hóa.

Đại đa số các trường hợp đều là lượng từ “个” và như trên chúng ta thấy những TNRG này thuộc cả hai nhóm nhỏ 1A và cả 1B.

Ngoài ra, chúng tôi thấy có một số TNRG có kết cấu 2 nửa kép A-B/a-b, nghĩa là nhìn vào hình thức kết cấu chúng ta sẽ thấy có 2 con số A và a và 2 nội

dung, tính chất, thuộc tính B và b, như ví dụ (5) trên đây hoặc ví dụ (8) dưới đây:

(8) 一国两制 (一个国家两个制度): Một quốc gia hai chế độ

Vậy những con số nào xuất hiện nhiều trong các TNRG thuộc nhóm 1 này? Kết quả khảo sát của chúng tôi như sau:

Bảng 2: Bảng thống kê tình hình các con số xuất hiện trong các TNRG tiếng Hán

Số	一 (1)	两 hoặc 双 (2)	三 (3)	四 (4)	五 (5)	六 (6)	七 (7)	八 (8)	九 (9)	十 (10)
Tổng số lần xuất hiện	8	10	9	4	2	0	0	2	0	0
Số lượng TNRG	4	10	9	4	2	0	0	2	0	0
Tổng số TNRG	31									

(Nguồn: Kết quả khảo sát BCCT ĐH ĐCS TQ của nhóm nghiên cứu)

Nhìn vào bảng 2 chúng ta thấy trong số các TNRG có chứa số thì số 3 là con số xuất hiện nhiều nhất trong các TNRG (9 lần), ví dụ “三军” (Hải quân, lục quân, không quân), “三步走” (Ba bước đi), tiếp theo đó là số 2, tính cả “双” và “两” thì có tổng số 10 TNRG có chứa số 2. Ví dụ “一府两院” (Chính phủ, Tòa án và Viện kiểm sát nhân dân), “双层经营”(Kinh doanh hai tầng). Số 1 cũng xuất hiện khá nhiều trong các TNRG, ví dụ: “一中一台” (Một Trung Quốc, một Đài Loan), “一个中心” (Một trung tâm),... Các con số 6, 7, 9, 10 không xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi.

Như trên đã trình bày, điểm đáng lưu ý là có tương đối nhiều trường hợp TNRG chứa số nhưng không thuộc nhóm 1. Đó là những trường hợp số đã có sẵn trong THG,

thường là tên riêng của các hội nghị, kế hoạch,... Ví dụ:

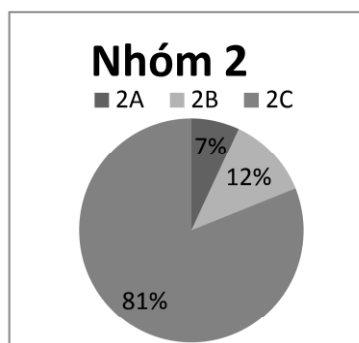
(9) 七次全会 (中国共产党中央委员会第七次全体会议): Phiên họp toàn thể Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc

(10) 十一届三中全会 (中国共产党第十一届中央委员会第三次全体会议): Phiên họp toàn thể lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương ĐCS TQ lần thứ mười một.

(11) 八七扶贫攻坚计划 (对全国农村 8000 万贫困人口的温饱问题, 力争用 7 年左右的时间 (从 1994 年到 2000 年) 基本解决): Kế hoạch “công kiên” hỗ trợ người nghèo “87”) (Kế hoạch giải quyết cơm ăn, áo mặc cho 80 triệu dân nghèo vùng nông thôn cả nước TQ lúc bấy giờ, phấn đấu giải quyết cơ bản trong khoảng 7 năm, từ 1994 đến 2000).

3.2. Nhóm phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2): Nhìn vào Bảng 1 chúng ta dễ dàng nhận thấy nhóm này chiếm tỷ lệ rất lớn (xấp xỉ 94,1%), chiếm đại đa số với 491 mục từ trong tổng số 522 mục từ. Một trong những lí do khiến nhóm này chiếm tỷ lệ lớn là vì nhóm 2 lại được chia nhỏ thành 3 nhóm nhỏ là 2A, 2B và 2C. Cụ thể như biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ: Kết quả khảo sát phương thức cấu tạo của Nhóm 2 (Nhóm rút gọn tổ hợp)



(Nguồn: Kết quả khảo sát BCCT ĐH ĐCS TQ của nhóm nghiên cứu)

Nhóm 2A: Phương thức rút gọn cục bộ: Các TNRG dạng này được rút gọn bằng cách lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau (thường là tên riêng hoặc là một, hai hoặc thậm chí là ba từ hoàn chỉnh) trong THG để thay thế cho toàn bộ THG, ví dụ:

(12) 两岸 (台湾海峡两岸): Hai bờ eo biển Đài Loan.

(13) 人民解放军 (中国人民解放军): Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

(14) 集体企业 (集体所有制企业): Doanh nghiệp (thuộc sở hữu) tập thể.

(15) 公务员 (国家公务员): Công chức.

Một số từ được rút ra này (cũng chính là các TNRG) đều đã trở thành từ (已词化) có thể sử dụng độc lập giống như những từ bình thường khác, như ví dụ (15), một bộ phận tồn tại dưới dạng cụm từ, như ví dụ (13, 14).

Toàn bộ nhóm 2A này có 34 mục từ, chiếm xấp xỉ 7% trong số 491 mục từ của nhóm 2. Những từ được rút ra để đại diện, thay thế cho toàn bộ THG hoặc cho các thành phần còn lại của THG đều là những bộ phận có tính đại diện cao, có vai trò quan trọng và có tính chất khu biệt nghĩa so với các thành phần khác trong THG.

Tuy không thống kê riêng nhưng theo quan sát của chúng tôi, đại đa số những TNRG thuộc nhóm 2A này thường là danh từ hoặc mang tính chất của danh từ.

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy từ được lược đi trong THG thường mang nghĩa phụ và có thể nằm ở một trong các vị trí sau:

* Những từ đứng cuối trong THG, ví dụ:

(16) 水利 (水利工程): Thủy lợi, công trình thủy lợi

(17) 决算 (决算报告): Quyết toán

* Những từ, từ tố đứng đầu trong THG, ví dụ:

(18): 作物 (农作物): Cây trồng

(19) 互联网 (国际互联网): Mạng Internet

(20) 老区 (革命老区): Khu căn cứ cách mạng

* Từ đứng giữa hoặc đứng đầu/giữa và từ đứng cuối trong THG, ví dụ:

(21) 中等收入 (中等水平收入): Thu nhập trung bình

(22) 职业培训 (职业技术培训): Đào tạo nghề

(23) 党中央 (中国共产党中央委员会): Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Nhóm 2B: Phương thức phân hợp: Là phương thức cấu tạo trong đó TNRG được hình thành bằng cách rút ra yếu tố chung rồi kết hợp với các yếu tố còn lại trong THG. Nhóm 2B này có số lượng cũng không nhiều, chỉ có 59 mục từ, chiếm 12% của nhóm 2. Các TNRG này được hình thành bằng cách rút ra yếu tố chung rồi kết hợp với các yếu tố còn lại thường có cấu tạo là Aa-B, trong đó A và a là hai yếu tố chỉ 2 thuộc tính, tính chất, động tác, trạng thái của yếu tố chung B. THG của các TNRG này đa số đều là hai danh từ hoặc động từ hoặc tính từ, như các ví dụ (24, 25, 26, 27) sau đây:

(24) 进出口 (进口出口): Xuất nhập khẩu

(25) 大中型项目 (大型项目、中型项目): Dự án có quy mô lớn và vừa

(26) 中小城市 (小城市、中等城市): Thành phố vừa và nhỏ

(27) 冤假错案 (冤案、假案、错案): Các vụ án oan, giả, sai

Nhìn vào các ví dụ trên đây chúng ta có thể thấy các từ, từ tố A và a có thể là động từ, danh từ, tính từ.

Nhóm 2C: Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp.

Nhóm 2C có số lượng rất lớn, có đến 398 mục từ, chiếm 81% của nhóm 2. Như trên đã trình bày, nhóm 2C có 2 dạng. Dạng thứ nhất là lấy một từ tố của các từ có trong THG kết hợp lại với nhau. Đây là phương thức chia THG thành các bộ phận dựa vào ý nghĩa, sau đó rút từ mỗi bộ phận từ tố có khả năng đại diện cho nghĩa gốc nhất, sau đó ghép lại với nhau và bỏ đi phần còn lại. Các TNRG này đều tồn tại ở dạng hai âm tiết, trong đó có nhiều trường hợp đã trở thành từ. Ví dụ:

* Rút từ tố đầu tiên của mỗi từ trong THG rồi ghép lại với nhau, thường có dạng A-B, ví dụ:

(28) 科技 (科学技术): Khoa học kỹ thuật

(29) 政企: (政府和企业): Chính phủ và doanh nghiệp

(30) 实效 (实际效果): Hiệu quả thực tế

(31) 节能 (节约能源): Tiết kiệm năng lượng

(32) 贫富 (贫穷和富裕): Giàu nghèo

(33) 权责 (权利和责任): Quyền hạn và trách nhiệm

* Rút từ tố phía sau của mỗi từ trong THG rồi ghép lại với nhau, thường có dạng a-b, ví dụ:

(34) 党风 (政党作风): Phong cách, tác phong của Đảng

(35) 院校 (学院, 学校): Trường, học viện

(36) 汇率 (外汇汇率): Tỷ giá

(37) 年均 (每年平均): Bình quân năm

* Rút từ tổ đầu của từ đứng đầu và từ tổ phía sau của từ đứng sau trong THG, thường có dạng A-b, ví dụ:

(38) 研发 (研制开发): Nghiên cứu phát triển

(39) 联动 (联合行动): Cùng hành động/Hoạt động chung

(40) 精干 (精明强干): Khôn ngoan tài giỏi

(41) 侨胞 (侨居国外的同胞): Kiều bào

(42) 信教 (信仰宗教): Tôn giáo, tín ngưỡng

* Rút từ tổ sau của từ đứng đầu và từ tổ phía trước của từ đứng sau trong THG, thường có dạng a-B, ví dụ:

(43) 集资 (筹集资金): Huy động vốn

(44) 便民 (方便民众): Thuận tiện cho người dân

(45) 纪检 (党纪检查): Kiểm tra kỷ luật Đảng

(46) 宅基 (住宅的基址): Đất thổ cư

* Đối với các TNRG có THG bao gồm nhiều thành phần (nhiều từ), sau khi rút lấy từng thành tố của mỗi từ (cụm từ) trong THG và kết hợp lại thì TNRG đó sẽ tồn tại ở dạng ba, thậm chí bốn, năm âm tiết,... Ví dụ:

(47) 残奥会 (残疾人奥林匹克运动会): Đại hội thể thao người khuyết tật

(48) 国有制 (国家所有制): Chế độ sở hữu nhà nước (Chế độ quốc hữu)

(49) 老少边穷 (革命老区、少数民族地区、边疆和贫困地区): Khu căn cứ cách

mạng, khu vực dân tộc thiểu số, biên cương và khu vực khó khăn

(50) 农林牧副渔 (农业、林业、牧业、副业、渔业): Nông, lâm, mục, phụ, ngư (Nông nghiệp, lâm nghiệp, nghề chăn thả, nghề phụ và nghề cá)

* Dạng thứ hai trong nhóm 2C là lấy một từ tổ của một từ đứng trước kết hợp với hai từ tổ của từ khác (như ví dụ 51, 52 dưới đây) hoặc lấy một, hai từ tổ của một từ kết hợp với một hoặc hai từ hoàn chỉnh khác (như các ví dụ 53, 54, 55, 56, 57 sau đây):

(51) 安理会 (联合国安全理事会): Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc

(52) 常委会 (常务委员会): Ủy ban Thường trực, Ban thường vụ

(53) 人民政协 (人民政治协商): Hiệp thương chính trị nhân dân

(54) 十三大 (中国共产党第十三届全国代表大会): Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ 13 ĐCS Trung Quốc.

(55) 港澳台工作 (香港、澳门、台湾工作): Các công tác về Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan

(56) 非典疫情 (非典型性肺炎疫情): Tình hình dịch viêm phổi cấp

(57) 初中教育 (初级中学教育): Giáo dục trung học cơ sở

4. Kết luận

Ngôn ngữ là công cụ thể hiện tư duy, là phương tiện để truyền tải thông tin, truyền bá tư tưởng, chủ trương và chính sách. Ngôn ngữ nói chung và từ vựng được sử

dụng trong các văn bản nghị luận chính trị nói riêng luôn được chính đảng các nước hết sức coi trọng khi lựa chọn sử dụng để xây dựng, soạn thảo văn bản. TNRG trong tiếng Hán là một đơn vị từ tương đối đặc biệt, một hiện tượng ngôn ngữ ngắn gọn nhưng mang lượng thông tin lớn và có khả năng khái quát, nhấn mạnh cao cũng được sử dụng tương đối nhiều trong BCCT các kì ĐH ĐCS TQ. Chúng tôi đã chọn 7 BCCT (từ ĐH lần thứ 12 đến ĐH lần thứ 18) của ĐCS TQ để tiến hành khảo sát phương thức cấu tạo của TNRG tiếng Hán. Kết quả khảo sát cho thấy BCCT các kì ĐH ĐCS TQ có rất nhiều TNRG (có 522 mục từ với 1783 chữ Hán trong tổng số 163.102 chữ Hán, nếu không tính số chữ Hán của các TNRG lặp đi lặp lại trong các báo cáo thì tỷ lệ tổng số chữ Hán của TNRG chỉ chiếm 1,1% tổng số chữ Hán của toàn bộ 7 bản BCCT). Mặc dù tỷ lệ này rất thấp nhưng nếu tính cả tổng số các chữ Hán của các mục từ lặp lại trong toàn bộ 7 bản báo cáo thì số chữ Hán sẽ lớn hơn rất nhiều, do nhiều TNRG được lặp đi lặp lại nhiều lần, ví dụ “一国两制” (Một quốc gia hai chế độ) lặp lại 28 lần, “三个代表” (Ba đại diện) với 40 lần, v.v.. Điều này một lần nữa khẳng định, TNRG trong BCCT các kì ĐH ĐCS TQ được sử dụng tương đối nhiều. Đặc điểm này rất khác so với BCCT các kì ĐH của ĐCS Việt Nam. Đây là điều mà nhóm nghiên cứu cảm thấy tương đối thú vị.

Kết quả khảo sát cho thấy trong 2 nhóm phương thức cấu tạo TNRG, nhóm Phương thức rút gọn tổ hợp (Nhóm 2)

chiếm đại đa số (94,1%), nhóm 1 (Phương thức rút gọn sử dụng số) chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ xấp xỉ 5,9%. Trong nhóm 2, nhóm Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp (Nhóm 2C) chiếm tỉ lệ lớn nhất, có đến 398 mục từ trên tổng số 491 mục từ thuộc nhóm 2, nhóm 2A (Phương thức rút gọn cục bộ) và 2B (Phương thức phân hợp) lần lượt chiếm 7% và 12% của nhóm 2. Trong nhóm 1, nhóm 1A và nhóm 1B lần lượt chiếm 58,1% và 41,9%. Về thành phần cấu tạo và cách rút gọn, tổ hợp của từng loại TNRG cũng có sự khác nhau tương đối lớn giữa các loại như trong phần phân tích trên đây.

Trong các văn bản khác những TNRG này cũng được sử dụng tương đối phổ biến còn trong các BCCT đại hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc đương nhiên chúng đề cập tới các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngoại giao, ... Một số từ, cụm từ sau khi rút gọn sẽ khiến người đọc gặp khó khăn trong việc đọc hiểu báo cáo, hoặc có thể dẫn tới hiểu sai nội dung của báo cáo. Việc nghiên cứu phương thức cấu tạo của TNRG giúp ta dễ dàng hiểu nghĩa, phân tích các tầng ý nghĩa khác nhau, cũng như dễ sử dụng, sử dụng đúng những từ vựng này. Do hạn chế về thời gian nên bài viết này còn tồn tại một số hạn chế như chưa thể đi sâu nghiên cứu đặc điểm về kết cấu và đặc điểm về ngữ nghĩa hay nghiên cứu ứng dụng trong dịch thuật của những TNRG này. Những nội dung này sẽ được tiếp tục tiến hành và trình bày trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Garland Cannon (1989), “English Abbreviations and Acronyms in Recent New- Words Dictionaries”, *American, American Speech*, 64 (1989).

2. Zila Zadok (2002), *Abbreviations: A unified Analysis of Aconym words, Clippings, Clipped Coupond and Hypocoristics*, Thesis submitted for the M.A Degree at Tel Avid University.

Tài liệu tiếng Hán

1. 陈健民 (1963), “现代汉语里的简称”, *中国语文*, 1963.4. (Trần Kiện Dân (1963), “Giản xưng trong tiếng Hán hiện đại”, *Ngữ văn Trung Quốc*, số 4.1963)

2. 李熙宗、孙莲芬 (1983), 《略语手册》, 知识出版社. (Lý Hy Tông, Tôn Liên Phần (1983), “Sổ tay lược ngữ”, NXB Tri thức)

3. 马庆珠 (1988), “关于缩略语及其构造方式”, *语言研究论文集*, 第五集, 南开大学出版社. (Mã Khánh Chu (1988), “Về Từ ngữ rút gọn và phương thức cấu tạo”, *Tuyển tập bài viết Nghiên cứu ngôn ngữ*, Tập 5, NXB Đại học Nam Khai)

4. 徐庆国 (1998), “现代汉语的缩略语”, *语文知识*, 1998.4. (Tư Khánh Quốc (1998), “Từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại”, *Tri thức ngữ văn*)

5. 王吉辉 (2001), 《现代汉语缩略词语研究》, 天津人民出版社. (Vương Cát Huy

(2001) *Nghiên cứu Từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại*, NXB Nhân dân Thiên Tân)

6. 袁辉、阮显忠 (2002), 《现代汉语缩略语词典》, 语文出版社, 北京. (Viên Huy, Nguyễn Hiền Trung (2002), *Từ điển từ ngữ rút gọn*, NXB Ngữ Văn, Bắc Kinh)

7. 阮氏芳、阮氏日秋 (2013), “汉语与越南语缩略语构成方式之比较”, *东南亚纵横*, 2013.8. (Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Thị Nhật Thu (2013), *So sánh phương thức cấu tạo của Từ ngữ rút gọn tiếng Hán và tiếng Việt*, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8.2013)

8. 中国共产党全国人民代表大会第十二、第十三、第十四、第十五、第十六、第十七、第十八次大会的全文报告, 载于中国共产党新闻网网站. (Toàn văn báo cáo Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18, đăng trên Trang thông tin điện tử Đảng Cộng sản Trung Quốc)

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Phương (2017), *Từ ngữ rút gọn trong Báo cáo chính trị Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc dưới góc nhìn của ngôn ngữ học chính trị*, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, Số 5(189), tháng 5.2017.

Web site

<http://cpc.people.com.cn> Trang thông tin điện tử Đảng Cộng sản Trung Quốc.